

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2023/DS - PT
Ngày 13 – 3 – 2023
Về việc tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 447/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2022/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 403/2023/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Tấn B, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958 (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1957

Cùng địa chỉ: Ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1958 là người đại diện theo ủy quyền (Tại giấy ủy quyền ngày 23/9/2019) (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989 (có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1992

Cùng địa chỉ: Ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Kim D: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989 là đại diện theo ủy quyền (Tại văn bản ủy quyền ngày 24/9/2019)

Địa chỉ: Ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/5/2019, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Tấn B trình bày:

Phần đất đang tranh chấp qua đo đạc có tổng diện tích 63,6 m² gồm: Thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m² (thửa cũ thuộc một phần thửa số 242, tờ bản đồ số 1) tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT được Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Tấn B vào ngày 03/5/1993. Phần đất này có nguồn gốc là của mẹ ông B (bà Trần Thị C) cho ông B. Vào năm 1985 bà N (là em cùng cha khác mẹ với ông B) có khó khăn về nhà ở nên ông B cho bà N cất nhà ở tạm trên phần đất của ông B. Đến năm 2014 bà N có mua thửa đất giáp ranh với thửa đất của ông B và cất nhà ở trên phần đất này. Sau khi mua đất cất nhà ở thì bà N, ông H, anh T và chị D vẫn ở trên phần đất đang tranh chấp. Do bà N đã có mua phần đất thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 2 có diện tích 735,8 m² tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT nên ông B nhiều lần yêu cầu bà N, ông H, anh T và chị D phải di dời nhà trả lại đất cho ông B nhưng bà N, ông H, anh T và chị D vẫn không trả.

Nay ông B yêu cầu Tòa án buộc bà N, ông H, anh T và chị D phải di dời căn nhà có diện tích 43,3 m² có kết cấu nhà khung, cột bê tông chôn chân không móng, vách tôn gỗ không trần, nền đất, vách bao che, mái lợp tôn tráng kẽm và mái che có diện tích 20,3 m² có kết cấu nền đất, mái lợp tôn xi măng để trả lại cho ông B phần đất có diện tích 63,6 m² gồm: Thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m² tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT, ông B không hỗ trợ chi phí di dời nhà.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị N và cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H trình bày:

Phần đất ông B đang tranh chấp với bà N có nguồn gốc là của bà Trần Thị C (là mẹ của ông B) cho bà quản lý và sử dụng vào năm 1982, khi bà C, bà N không có làm giấy tờ chỉ nói miệng. Sau khi bà N vào quản lý và sử dụng đất thì bà C định bán phần đất này nên bà N có đưa cho bà Chính số tiền 500.000 đồng để bà C không bán đất, khi đưa tiền không có làm giấy tờ. Bà N cất nhà ở trên phần đất này từ năm 1982 cho đến nay.

Nay ông Bá yêu cầu bà N, ông H, anh T và chị D phải di dời căn nhà có diện tích 43,3 m² có kết cấu nhà khung, cột bê tông chôn chân không móng, vách tôn gỗ không trần, nền đất, vách bao che, mái lợp tôn tráng kẽm và mái che có diện tích 20,3 m² có kết cấu nền đất, mái lợp tôn xi măng để trả lại cho ông B phần đất có diện tích 63,6 m² gồm: Thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m² tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT, bà N không đồng ý.

Bà N có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án công nhận phần đất có diện tích 63,6 m² gồm: Thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m² tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT thuộc quyền sử dụng của bà N.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T và cũng là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Anh T thống nhất với lời trình bày của bà N (là mẹ anh T) về nguồn gốc đất đang tranh chấp. Anh T và chị D (là vợ của anh T) hiện nay cùng sinh sống với bà N, ông H (là cha anh T) trên phần đất này.

Nay ông B yêu cầu bà N, ông H, anh và chị D phải di dời căn nhà có diện tích 43,3 m² có kết cấu nhà khung, cột bê tông chôn chân không móng, vách tôn gỗ không trần, nền đất, vách bao che, mái lợp tôn tráng kẽm và mái che có diện tích 20,3 m² có kết cấu nền đất, mái lợp tôn xi măng để trả lại cho ông B phần đất có diện tích 63,6 m² gồm: Thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m² tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT anh T không đồng ý vì phần đất này của bà N.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện BĐ đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 158, 166 và Điều 168 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 3; khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26; khoản 5 Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn B đối với bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D phải trả lại cho ông Lê Tấn B phần đất có tổng diện tích 63,6 m² gồm: Thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m². Mục đích sử dụng: CLN, tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BD, tỉnh BT.

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D phải có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên đất để trả lại quyền sử dụng đất cho ông Lê Tấn B gồm:

01 căn nhà có diện tích 43,3 m² có kết cấu nhà khung, cột bê tông chôn chân không móng, vách tôn gỗ không trần, nền đất, vách bao che, mái lợp tôn tráng kẽm.

01 mái che có diện tích 20,3 m² có kết cấu nền đất, mái lợp tôn xi măng.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 20/7/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện BD).

2. Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D được quyền lưu cư trong thời hạn 03 (Ba) tháng kể từ ngày tuyên án để tìm chỗ ở mới.

3. Không chấp yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N đối với ông Lê Tấn B về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07 tháng 11 năm 2022, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo.

Ngày 11 tháng 11 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà N và anh T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn B, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà N và anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BT phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BT. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và anh T giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn B, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà. Nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của bà N và anh T, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Nguyên đơn ông Lê Tấn B khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D phải di dời căn nhà có diện tích 43,3 m² để trả lại cho ông B phần đất có diện tích 63,6 m² gồm: Thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m² tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT. Phía bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà N cho rằng nhà và đất có nguồn gốc từ cha ruột của bà là ông Lê Minh Ph, bà quản lý sử dụng và đã ở trên đất từ năm 1982, khi cha bà chết, mẹ kế của bà là bà Trần Thị C nuôi dưỡng bà coi như con ruột. Bà C là mẹ ruột của ông B. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bà phải di dời nhà và trả đất cho ông B là không hợp lý, chưa xác minh làm rõ quá trình sử dụng đất, chưa xác minh nguồn gốc đất của ai, không xem xét đến quá trình bà đã ở trên đất. Phía nguyên đơn cho rằng bà có đứng tên 01 thửa đất tại xã VQT nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ nhà và đất đó là của ai, sự thật là nhà đất đó của con trai và con dâu bà cất nhà ở trên đất đó. Bà chỉ có 01 căn nhà duy nhất trên phần đất tranh chấp.

[3] Xét thấy, phần đất ông B đang tranh chấp với bà N, ông H, anh T và chị D qua đo đạc thực tế có diện tích 63,6 m² thuộc thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m² (thửa cũ thuộc một phần thửa số 242, tờ bản đồ số 1), mục đích sử dụng CLN, tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT. Về việc đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Qua xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện phần đất đang tranh chấp do ông B đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B vào ngày 03/5/1993. Về nguồn gốc

đất tranh chấp: Các bên đương sự đều khẳng định có nguồn gốc là của bà Trần Thị C là mẹ của ông B. Về quá trình sử dụng đất: Ông B cho rằng vào năm 1985 bà N có khó khăn về nhà ở nên ông B cho bà N cất nhà ở tạm trên phần đất đang tranh chấp, đến năm 2014 bà N có mua thửa đất giáp ranh với thửa đất của ông B và cất nhà ở trên phần đất này. Sau khi mua đất cất nhà ở thì bà N, ông H, anh T và chị D vẫn ở trên phần đất đang tranh chấp. Do bà N đã có phần đất đã mua nên ông B nhiều lần yêu cầu bà N, ông H, anh T và chị D phải di dời nhà trả lại đất cho ông B nhưng bà N, ông H, anh T và chị D vẫn không trả. Bà N cho rằng phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của bà C cho bà N quản lý và sử dụng vào năm 1982, khi bà C cho bà N không có làm giấy tờ chỉ nói miệng. Sau khi bà N vào quản lý và sử dụng đất thì bà C định bán phần đất này nên bà N có đưa cho bà C số tiền 500.000 đồng để bà C không bán đất, khi đưa tiền không có làm giấy tờ. Bà N cất nhà ở trên phần đất này từ năm 1982 cho đến nay. Lời trình bày này của bà N không có chứng cứ chứng minh. Hội đồng xét xử xét thấy phần đất đang tranh chấp do ông B đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/5/1993. Tại thời điểm ông B làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà N, ông H, anh T và chị D không có ý kiến hoặc khiếu nại về việc ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, coi như mặc nhiên thừa nhận quyền sử dụng đất của ông B. Bà N cho rằng phần đất này do bà C cho bà N nhưng bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà C cho bà N phần đất này, do đó lời trình bày của bà N, anh T là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích trên có cơ sở khẳng định, phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông B. Ngoài phần đất đang tranh chấp thì hiện nay bà N đang quản lý và sử dụng phần đất thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 2 có diện tích 735,8 m² tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N, ông H, anh T và chị D phải di dời nhà trả lại quyền sử dụng đất cho ông B là có căn cứ.

[4] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà N, ông H, anh T và chị D. Do bà N đã quản lý sử dụng thửa đất số 133 liền kề và đã xây nhà ở nên cần buộc bà N, ông H, anh T và chị D phải di dời căn nhà có diện tích 43,3 m² có kết cấu nhà khung, cột bê tông chôn chân không móng, vách tôn gỗ không trần, nền đất, vách bao che, mái lợp tôn tráng kẽm và mái che có diện tích 20,3 m² có kết cấu nền đất, mái lợp tôn xi măng để trả lại cho ông B phần đất có diện tích 63,6 m² gồm: Thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m² tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 63,6 m² gồm: Thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m² tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT thuộc quyền sử dụng của bà N. Bà N và anh T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh do đó không có

căn cứ để chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông B tự nguyện hỗ trợ cho bà N, ông H, anh T, số tiền 15 triệu đồng, xét thấy đây là sự nguyện của ông B và có lợi cho phía bị đơn nên ghi nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BT là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do tại Tòa án cấp phúc thẩm anh Nguyễn Văn T cung cấp tài liệu chứng cứ mới là giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, trong đó anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Kim D thuộc diện hộ cận nghèo nên điều chỉnh lại phần án phí sơ thẩm, anh T và chị D được miễn.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí. Tuy nhiên, bà N thuộc diện người cao tuổi nên được miễn.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí. Tuy nhiên, anh T thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2022/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện BD, tỉnh BT.

Áp dụng Điều 158, 166 và Điều 168 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26; khoản 5 Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn B đối với bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D phải trả lại cho ông Lê Tấn B phần đất có tổng diện tích 63,6 m² gồm: Thửa 46-1 tờ bản đồ số 2 có diện tích 43,3 m² và thửa 46-2 tờ bản đồ số 2 có diện tích 20,3 m², mục đích sử dụng CLN, tọa lạc tại ấp VĐ, xã VQT, huyện BD, tỉnh BT.

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D phải có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên đất để

trả lại quyền sử dụng đất cho ông Lê Tấn B gồm:

- 01 căn nhà có diện tích 43,3 m² có kết cấu nhà khung, cột bê tông chôn chân không móng, vách tôn gỗ không trần, nền đất, vách bao che, mái lợp tôn tráng kẽm.

- 01 mái che có diện tích 20,3 m² có kết cấu nền đất, mái lợp tôn xi măng.

(Có họa đồ kèm theo)

Ghi nhận ông Lê Tấn B hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Kim D chi phí di dời nhà là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

2. Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D được quyền lưu cư trong thời hạn 03 (Ba) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

3. Không chấp yêu cầu tố của bà Nguyễn Thị N đối với ông Lê Tấn B về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

4. Về chi phí tố tụng (Chi phí đo đạc, định giá tài sản): Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D liên đới trả cho ông Lê Tấn B số tiền 2.046.000 đồng (Hai triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H là người cao tuổi nên được miễn án phí. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp là: 661.400 đồng (Sáu trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006129 ngày 28/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BĐ, tỉnh BT.

Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kim D thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị N thuộc diện người cao tuổi nên được miễn.

Anh Nguyễn Văn T thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn. Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010289 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BĐ, tỉnh BT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Chánh án TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Phận